

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360349	Nguyễn Thành	An	19/8/2005	02YS14C1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
2	1213360142	Lê Công Đức	Anh	13/8/2006	01TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
3	2213360089	Nguyễn Thị Kim	Anh	02/01/1989	02YS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
4	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	7,0	5,0	5,7		4,5	5,0	Đạt
5	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/5/2006	02MK14C1	6,0	6,0	6,0		2,5	3,9	Thi lại
6	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/5/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		5,5	6,2	Đạt
7	2213360370	Lê Nguyễn Tuyết	Anh	15/8/2001	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
8	2213360371	Lê Đức	Anh	22/7/2002	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
9	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11/10/2003	02DL13C1	6,0	6,0	6,0			2,4	Thi lại
10	1213360005	Phan Thụy Ngọc	Ánh	05/02/2002	01MK14C1	10,0	10,0	10,0		7,5	8,5	Đạt
11	2203360040	Nguyễn Trần Ngọc	Ánh	28/12/2001	02DD14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
12	1213360027	Trác Xuân Hùng	Bách	27/10/2002	01KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	1213360049	Châu Quốc	Bảo	28/12/2006	01TM14C1	10,0	9,5	9,7		10,0	9,9	Đạt
14	1203360159	Nguyễn Đăng Trung	Bảo	27/12/2005	01TM14C1	7,0	6,0	6,3		4,5	5,2	Đạt
15	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		7,0	7,1	Đạt
16	2213360142	Trần Văn	Bắc	15/08/2003	02DN14D1	7,0	9,0	8,3		5,0	6,3	Đạt
17	1213360149	Phạm Thanh	Bình	04/9/2005	01DD14C1	10,0	9,0	9,3		4,8	6,6	Đạt
18	2213360174	Phan Thiện	Bửu	13/06/1989	02YS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
19	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	9,0	5,0	6,3		6,0	6,1	Đạt
20	2213360367	Nguyễn Quỳnh	Chi	13/10/2005	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
21	2213360373	Diệp Trường	Chinh	15/6/2005	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
22	2213360231	Nguyễn Thành	Danh	28/01/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
23	2213360232	Lê Thúy	Diệu	08/9/2006	02DS14C1	9,0	6,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
24	2213360332	Cao Thị	Dung	05/9/1996	02DD14D1	9,0	7,0	7,7		7,3	7,5	Đạt
25	2213360050	Phạm Mỹ	Duyên	04/12/2001	02YS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
26	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	10,0	9,0	9,3		9,0	9,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
27	2213360277	Nguyễn Trường Khánh	Duyên	08/3/2005	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
28	2213360085	Bùi Xuân	Dương	26/08/2003	02DD14D1	6,0	8,0	7,3		8,5	8,0	Đạt
29	2213360297	Nguyễn Hải	Đặng	38831	02TW14C1	7,5	5,7	6,3		7,0	6,7	Đạt
30	2213360299	Lê Hữu	Đức	27/11/2004	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
31	2213360346	Nguyễn Minh	Đức	19/01/2005	02DD14C1	8,0	7,0	7,3		6,5	6,8	Đạt
32	2213360269	Y Mut	Êban	04/6/1991	02YS14D1	7,0	8,0	7,7		6,5	7,0	Đạt
33	2213360022	Nguyễn Thu	Hà	18/03/2004	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
34	2213360303	Cao Thanh	Hải	03/7/1990	02YS14D1	5,0	5,0	5,0		5,0	5,0	Đạt
35	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	10,0	9,0	9,3		8,0	8,5	Đạt
36	2213360251	Lê Nhật	Hào	30/4/2000	02DN14D1	9,0	8,0	8,3		8,3	8,3	Đạt
37	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	8,0	6,0	6,7		5,5	6,0	Đạt
38	1213360032	Trần Phương	Hằng	19/01/2006	01KT14C1	9,0	9,0	9,0		5,8	7,1	Đạt
39	1213360064	Nguyễn Thị Kim	Hằng	07/09/2006	01DD14C1	9,0	8,5	8,7		9,5	9,2	Đạt
40	1213360080	Nguyễn Ngọc	Hân	20/11/2006	01KT14C1	7,0	7,0	7,0		7,3	7,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
41	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
42	1213360098	Ngũ Chí	Hiệp	14/12/2006	01TM14C1	8,0	7,5	7,7		7,8	7,8	Đạt
43	2213360362	Lê Thị Thanh	Hoa	03/01/2001	02KT14C1	10,0	6,0	7,3		6,3	6,7	Đạt
44	2213360157	Trần Thị Thu	Hoài	26/07/1993	02DS14C1	8,0	6,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
45	2213360061	Đình Tiến	Hoàng	12/12/2002	02DH14C1	8,0	6,3	6,8		1,5	3,6	Thi lại
46	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/7/2004	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
47	2213360059	Phạm Thị	Huệ	24/04/2003	02DD14D1	9,0	10,0	9,7		7,5	8,4	Đạt
48	1213360154	Trần Phan Quốc	Hùng	02/9/2006	01MK14C1	10,0	5,0	6,7		8,8	8,0	Đạt
49	2213360187	Nguyễn Hoàng Phi	Hùng	23/08/2006	02DH14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
50	2213360034	Trần Kim	Hùng	14/05/2005	02TW14C1	9,5	7,0	7,8		5,0	6,1	Đạt
51	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/8/2006	02MK14C1	7,0	7,0	7,0		0,0	2,8	Thi lại
52	1213360006	Vũ	Huy	01/05/2000	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
53	2203360136	Lý Phát	Hưng	28/08/1984	02YS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
54	2213360258	Phạm Nguyễn Gia	Hưng	28/8/2005	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
55	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	6,0	5,0	5,3		2,5	3,6	Thi lại
56	2213360107	Phùng Ngô Anh	Kiệt	22/09/2006	02TM14C1	7,5	7,8	7,7		6,5	7,0	Đạt
57	2213240199	Trần Phạm Tuấn	Kiệt	13/10/2005	02MK14C1	9,0	5,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
58	2213360072	Lê Quốc Duy	Khang	31/03/2004	02TM14C1	8,0	7,3	7,5		5,0	6,0	Đạt
59	2213360126	Châu Tuấn	Khang	25/10/2006	02TM14C1	7,5	7,5	7,5		6,0	6,6	Đạt
60	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/5/2003	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
61	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	07/10/2003	02MK14C1	9,0	10,0	9,7		7,3	8,3	Đạt
62	1213360067	Trần Như Gia	Khang	23/09/2006	02KT14C1	10,0	8,0	8,7		7,0	7,7	Đạt
63	1213360091	Nguyễn Thị Kim	Khánh	25/8/2006	01KT14C1	10,0	4,5	6,3		6,0	6,1	Đạt
64	1213360139	Nguyễn Văn	Khoa	08/9/2004	01KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
65	1833620086	Vũ Anh	Khoa	20/02/2003	02TW14C1	9,0	7,0	7,7		6,8	7,2	Đạt
66	2213360151	Nguyễn Bảo Gia	Lạc	27/11/2005	02YS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
67	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
68	1213360035	Hoàng Ngọc	Lan	04/01/2006	01KT14C1	10,0	10,0	10,0		7,3	8,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
69	2213360325	Biện Tiến	Lâm	17/10/2003	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
70	2213360263	Đặng Trần Hoàng	Linh	03/01/2004	02TM14C1	6,0	6,7	6,4		4,5	5,3	Đạt
71	1213360021	Lê Thị Hồng	Loan	09/12/2006	01KT14C1	6,0	4,5	5,0		9,0	7,4	Đạt
72	2213360161	Võ Hoàng Minh	Long	19/04/2003	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
73	2203360227	Trần Tuấn	Long	22/08/2002	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
74	2213360015	Nguyễn Hoàng	Long	27/03/2000	02DD14C1	8,0	7,0	7,3		6,3	6,7	Đạt
75	2213360158	Bùi Ngọc Thiên	Lý	27/08/2006	02KT14C1	9,0	7,0	7,7		4,8	6,0	Đạt
76	1213360143	Đặng Xuân	Mai	28/7/2005	01KT14C1	10,0	9,0	9,3		9,3	9,3	Đạt
77	2213360007	Võ Thị Tuyết	Mai	16/11/1999	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
78	2203360203	Hà Xuân	Mai	07/11/2005	02KT14C1	9,0	5,0	6,3		5,0	5,5	Đạt
79	2213360250	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	27/12/2006	02DD14C1	9,0	5,0	6,3		6,3	6,3	Đạt
80	2213360154	Trần Văn	Mạnh	14/07/2000	02MK14D1	8,0	9,0	8,7		6,5	7,4	Đạt
81	1213360150	Nguyễn Hoàng	Minh	04/9/2006	01TM14C1	8,0	7,5	7,7		4,8	6,0	Đạt
82	2213360042	Trần Đức	Minh	37592	02TW14C1	7,0	8,9	8,3		8,5	8,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
83	2213360313	Trần Văn	Minh	01/6/2004	02YS14C1	8,0	7,0	7,3		6,3	6,7	Đạt
84	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy	Nga	22/07/2000	02KT14D1	9,0	10,0	9,7		7,3	8,3	Đạt
85	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	8,0	10,0	9,3		8,0	8,5	Đạt
86	1213360115	Hứa Thị Kim	Ngân	24/4/2006	01MK14C1	8,0	8,5	8,3		8,0	8,1	Đạt
87	2213360109	Trương Ngọc Kim	Ngân	27/11/2006	02DH14C1	9,0	8,8	8,8		8,8	8,8	Đạt
88	2213360243	Võ Thị Thanh	Ngân	20/10/2006	02DH14C1	9,5	8,9	9,1		9,0	9,0	Đạt
89	2213360176	Mai Bích	Ngân	07/10/2006	02KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
90	2213360094	Trần Phương Bảo	Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		6,8	7,0	Đạt
91	1213360058	Lê Trung	Nguyên	14/01/2005	01DS14C1	7,0	9,0	8,3		3,5	5,4	Đạt
92	2213360140	Bùi Đình Đức	Nguyên	25/08/2004	02TM14C1	6,5	6,7	6,6		3,8	4,9	Thi lại
93	2213360130	Cao Thụy Minh	Nguyệt	23/11/1989	02DS14D1	10,0	9,0	9,3		6,8	7,8	Đạt
94	2213360170	Lê Thái Minh	Nhật	22/05/2004	02DH14C1	8,3	5,8	6,6		2,0	3,8	Thi lại
95	2213360288	Nguyễn Ngọc	Nhi	13/7/2006	02DH14C1	9,0	8,0	8,3		7,5	7,8	Đạt
96	2213240204	Văn Thị Cẩm	Nhung	10/3/1993	02DD14D1	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
97	2213360217	Võ Ngọc Quỳnh	Như	29/01/2006	02DD14C1	7,0	5,0	5,7		6,3	6,1	Đạt
98	1213360147	Hoàng Ngọc Đại	Phát	19/7/2006	01TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
99	2213360270	Đặng Khải	Phong	28/3/2005	02TM14C1	9,0	7,8	8,2		7,0	7,5	Đạt
100	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài	Phong	07/7/2004	02MK14C1	9,0	7,0	7,7		6,5	7,0	Đạt
101	1213360121	Phạm Minh	Phúc	19/3/2006	01TM14C1	8,0	5,0	6,0		7,3	6,8	Đạt
102	2213360152	Lênh Tắc	Phúc	01/07/2002	02MK14D1	6,0	8,0	7,3		4,3	5,5	Đạt
103	2213360344	Trần Ngọc Vĩnh	Phúc	11/8/2005	02TM14C1	9,0	10,0	9,7		10,0	9,9	Đạt
104	2213360070	Hà Đặng An	Phúc	07/11/2005	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
105	2213360040	Lý Minh	Phụng	01/05/1998	02YS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
106	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
107	2213360108	Đỗ Minh	Quang	03/09/2006	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
108	2213360226	Huỳnh Nguyễn Minh	Quân	30/10/2005	02DN14C1	9,0	8,0	8,3		6,5	7,2	Đạt
109	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	8,0	6,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
110	1213360062	Nguyễn Thanh Tú	Quyên	15/10/2006	01DS14C1	9,0	8,0	8,3		9,8	9,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
111	1213360031	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	11/12/2005	01KT14C1	10,0	5,0	6,7		9,0	8,1	Đạt
112	2203360311	Lê Thị Kim	Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	8,0	7,0	7,3		7,3	7,3	Đạt
113	2213360026	Nguyễn Ngọc	Sang	04/03/1991	02TW14C1	9,0	10,0	9,7		6,0	7,5	Đạt
114	1203360032	Thái Thị Thuỷ	Tiên	01/10/2005	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
115	2213360099	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiên	21/09/2006	02DD14C1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
116	2213360345	Nguyễn Thị Ngọc	Tiên	22/12/2006	02DH14C1	10,0	8,8	9,2		8,8	9,0	Đạt
117	1213360015	Trần Nhật	Tiến	13/08/2005	01TM14C1	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
118	1213360079	Trần Minh	Tiến	24/08/2006	01TM14C1	7,0	5,0	5,7		3,8	4,6	Thi lại
119	2213360285	Trần Trung	Tín	18/6/1998	02KT14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
120	2213360255	Trương Minh	Tuấn	15/02/2002	02DH14C1	8,0	6,9	7,3		6,5	6,8	Đạt
121	1213360023	Phạm Nguyễn Vân	Tuyền	19/11/2002	01DD14C1	10,0	10,0	10,0		6,8	8,1	Đạt
122	2213360056	Thái Quốc	Tường	27/05/2003	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
123	1203360105	Trương Quốc	Thái	18/08/2005	01TM14C1	7,0	6,0	6,3		4,3	5,1	Đạt
124	2213360060	Trịnh Thanh	Thanh	12/10/2006	02DD14C1	7,0	8,0	7,7		6,5	7,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
125	2213360333	Vũ Hồng	Thành	10/11/1999	02DN14D1	9,0	10,0	9,7		8,0	8,7	Đạt
126	2213360062	Lâm	Thành	29/04/1996	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
127	1213360054	Trương Kim Uyên	Thảo	01/10/2006	01MK14C1	7,0	5,0	5,7		6,3	6,1	Đạt
128	1213360019	Nguyễn Thị Kim	Thảo	04/04/1995	01KT14C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
129	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	16/8/2002	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
130	2193360098	Nguyễn Văn	Thiện	38266	02TW14C1	10,0	9,9	9,9		9,8	9,8	Đạt
131	2213360144	Xa Ngọc	Thiện	03/12/2006	02DN14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
132	2213360379	Trần Trường	Thịnh	07/7/2005	02TW14C1	9,3	8,3	8,6		8,5	8,5	Đạt
133	2213360327	Võ Duy	Thoại	22/6/1995	02YS14D1	7,0	6,0	6,3		5,8	6,0	Đạt
134	2213360218	Khuông Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	8,0	5,0	6,0		7,0	6,6	Đạt
135	2213360141	Nguyễn Thị Minh	Thu	31/08/2001	02KT14C1	9,0	8,0	8,3		5,0	6,3	Đạt
136	1213360136	Huỳnh Nguyễn Phương	Thùy	18/4/2006	02DH14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
137	2213360057	Lê Thị	Thủy	10/10/1999	02YS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
138	2213360097	Giang Quỳnh	Thương	21/07/2006	02DS14C1	9,0	7,0	7,7			3,1	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
139	2213360178	Lê Thị	Thương	10/12/1998	02DS14C1	10,0	9,0	9,3		7,5	8,2	Đạt
140	2193360226	Trần Huỳnh Mai	Thy	29/12/2004	02KT12C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
141	1213360070	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/12/2006	01KT14C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
142	2213360150	Võ Thị Thu	Trang	28/07/1999	02KT14C1	8,0	5,0	6,0		5,8	5,9	Đạt
143	2213360193	Nguyễn Ngọc	Trâm	27/3/2006	02KT14D1	9,0	7,0	7,7		5,5	6,4	Đạt
144	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	8,0	6,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
145	2213360136	Trần Minh	Triết	30/03/2005	02DH14C1	6,5	7,2	6,9		6,0	6,4	Đạt
146	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	7,0	5,0	5,7		5,5	5,6	Đạt
147	2213360307	Trần Thuận	Trung	24/8/2006	02DH14C1	8,3	5,8	6,6		4,8	5,5	Đạt
148	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh	Trường	20/7/2005	02YS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
149	1213360092	Nguyễn Hồ Phương	Uyên	30/5/2006	01MK14C1	8,0	5,0	6,0		9,5	8,1	Đạt
150	2213360032	Huỳnh Nguyễn Phương	Uyên	22/07/2005	02KT14C1	8,0	8,0	8,0		6,5	7,1	Đạt
151	2213360284	Hồ Huỳnh Phương	Uyên	27/10/2005	02KT14C1	10,0	9,0	9,3		6,8	7,8	Đạt
152	2213360063	Phan Tuấn	Vĩ	21/04/2004	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
153	2213360055	Phạm Bá	Vinh	26/07/1993	02DD14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
154	2213360023	Tổng Thanh	Vy	28/10/1999	02KT14D1	8,0	8,0	8,0		7,3	7,6	Đạt
155	2213360173	Nguyễn Ngọc Ái	Vy	12/11/2003	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
156	2213360041	Nguyễn Đặng Ái	Vy	01/10/2001	02KT14C1	8,0	8,0	8,0		6,8	7,3	Đạt
157	2213360116	Đoàn Đông	Xuân	28/01/2006	02DN14C1	7,0	5,0	5,7		4,0	4,7	Thi lại
158	2213360324	Trần Thị Cẩm	Xuyên	19/7/1996	02DD14D1	9,0	9,0	9,0		7,0	7,8	Đạt
159	1213360014	Đặng Thị Như	Ý	21/06/2006	01DS14C1	7,0	5,5	6,0		5,0	5,4	Đạt
160	2213360058	Nguyễn Thị Kim	Yến	21/04/1999	02MK14D1	8,0	10,0	9,3		4,0	6,1	Đạt